TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2018/HS-ST
Ngày: 22/11/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- T ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Đức - T ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát V.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 110/2018/HSST ngày 08/10/2018 đối với bị cáo: **Nguyễn Ngọc T** - sinh năm 1993

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Giới tính: Nam. Trình độ văn hóa: 09/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Nguyễn Văn V và bà Đỗ Thị H; Gia đình có hai chị em, bị cáo là con thứ hai.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi - Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 28/7/2018, đến ngày 25/9/2018 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Bảo lĩnh. Hiện tại ngoại, có mặt.

Người bị hại: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương

Các anh T, T1 có đơn đề nghị vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2002

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người giám hộ: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án đ□ợc tóm tắt nh□ sau: Khoảng 22 giờ ngày 19/7/2018, Nguyễn Ngọc T đến nhà anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993, ở: Thôn T, xã T, huyện K (Anh T là em con chú của T) mượn xe mô tô. Anh T đồng ý và giao cho T chùm chìa khóa và chiếc xe mô tô Sirius của mình. Thấy chùm chìa khóa xe mô tô của anh T có nhiều chìa, T nghĩ có chìa khóa tủ và chìa khóa nhà, nên đã nảy sinh ý định dùng chìa khóa mở cửa vào nhà anh T trộm cắp tài sản. Khoảng 22 giờ 30 phút cùng ngày, T đi xe mô tô đến bãi đất trống cạnh nhà anh T, để lại xe rồi đi bộ đến phía sau nhà anh T. Thấy cửa phía sau nhà không khóa, T mở cửa sau đi vào phòng của anh T. T lấy chùm chìa khóa mở ngăn bàn máy tính gần giường ngủ, thấy có 02 cọc tiền, tại đây, gồm: Một cọc tiền chẵn có các mệnh giá 100.000 đồng, 200.000 đồng, 500.000 đồng được buộc 10 triệu một và một cọc tiền lẻ mệnh giá 10.000 đồng và 20.000 đồng, T lấy cọc tiền chẵn. Thấy bên cạnh có một chiếc túi màu trắng, T mở ra thấy bên trong có một cọc tiền. T đếm tổng số tiền vừa lấy là 120.000.000 đồng rồi cất vào túi quần đang mặc, rồi khóa cửa tủ lại và đi theo lối cũ ra ngoài. Sau đó, T mang xe mô tô trả lại cho anh T. Số tiền 120.000.000 đồng, T dùng trả nợ cho anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987, ở: xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương hết 40.000.000 đồng, còn 80.000.000 đồng, T chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 26/7/2018, anh Nguyễn Văn T1 đã tự nguyện giao nộp số tiền 5.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện K quản lý.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 22/9/2018, bị cáo T đã bồi Tòng trả cho anh Nguyễn Ngọc T số tiền 120.000.000 đồng, anh T không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự.

Tại bản cáo trạng số: 112/CT- VKSKM ngày 08/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc T về Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên toà: Bị cáo T thừa nhận hành vi nh- đã nêu trên và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử; Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội trộm cắp tài sản; Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 33 đến 36 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm, tính từ ngày tuyên án. Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; xử chấp nhận việc bị cáo T đề nghị trả lại anh Nguyễn Văn T1 số tiền là 5.000.000 đồng. Ngoài ra còn đề nghị xem xét buộc bị cáo T phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nh- sau:

[1] Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T và những ng- ời tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa hôm nay các anh T, T1 vắng mặt nH có đơn đề nghị được vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai bị cáo đã khai nhận trong quá trình điều tra. Căn cứ vào lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên toà, người bị hại, ng- ời làm chứng và các tài liệu liên quan khác đ- ợc thu thập trong quá trình điều tra, có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 19/7/2018, tại nhà anh Nguyễn Ngọc T, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, đã lợi dụng sơ hở của gia đình anh Nguyễn Ngọc T, bị cáo Nguyễn Ngọc T đã có hành vi chiếm đoạt trái phép của anh T số tiền 120.000.000 đồng.

Xét, việc bị cáo T đã lợi dụng sơ hở của người bị hại trong việc quản lý tài sản để lén lút chiếm đoạt của anh T số tiền là 120.000.000 đồng nên việc bị cáo T đã bị Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố về Tội trộm cắp tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 là hoàn toàn đúng và có căn cứ pháp luật, đúng ng- ời, đúng tội.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân đ- ợc pháp luật hình sự của Nhà n- ớc ta bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, làm cho quần chúng nhân dân trong địa bàn huyện K, tỉnh Hải Dương không yên tâm trong cuộc sống hàng ngày.

Bị cáo là ng- ời đã tr- ởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức đ- ợc việc làm của mình. Nh- ng để có tiền sử dụng cho mục đích cá nhân đã cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác. Do vậy, cần phải có mức án phù hợp dành cho bị cáo để có tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo. Đồng thời góp phần vào việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng xét việc bị cáo T là người lao động. Ngoài ra, trong quá trình điều tra và tại phiên toà hôm nay bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T đã tự nguyện trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 120.000.000 đồng cho anh T để khắc phục hậu quả tội phạm. Anh T có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T nên bị cáo đ- ợc h- ởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Xét thấy, bị cáo T có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, giữa bị cáo và người bị hại có quan hệ là anh em trong gia đình và bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 và 2 Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương cũng đảm bảo việc giáo dục đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Xét, bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có việc làm và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Trong giai đoạn điều tra, bị cáo T và anh Nguyễn Ngọc T đã thỏa thuận xong toàn bộ về trách nhiệm dân sự. Anh T không yêu cầu gì về bồi Tờng dân sự nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết trách nhiệm dân sự là đúng quy định.

Về vật chứng: Đối với số tiền 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T1 giao nộp trong quá trình điều tra. Đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh T để thanh toán khoản nợ dân sự cho anh T1. Thực tế, bị cáo T đã tự khắc phục hoàn trả đủ số tiền 120.000.000 đồng cho anh T. Do đó số tiền 5.000.000 đồng này được xác định là tiền của bị cáo T. Tại phiên tòa, bị cáo T xác định có nợ tiền anh T1 và tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử trả cho anh T1 số tiền này nên việc trả lại anh T1 5.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

Về án phí: Bị cáo bị xác định là phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, khoản 2 Điều 47, điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án;

1. *Tuyên bố:* Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội trộm cắp tài sản.

2. *Xử phạt:* Bị cáo Nguyễn Ngọc T 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo Nguyễn Ngọc T cho □y ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

4.Về vật chứng, xử: Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo T, trả lại anh Nguyễn Văn T1 số tiền 5.000.000 đồng *(Số tiền có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng lưu trong hồ sơ vụ án và đang được quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K);*

5. *Về án phí, xử:* Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. *Quyền kháng cáo:* Báo cho bị cáo biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định định của pháp luật. Anh T1 có quyền kháng cáo phần quyền lợi liên quan trong bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định định của pháp luật ./.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện K;
- Công an điều tra- Công an huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- L- u hồ sơ; Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Tuyết